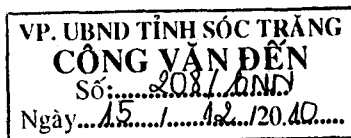


**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3242** /QĐ-BNN-CB.

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2010



QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch hệ thống dự trữ 4 triệu tấn lúa
tại Đồng bằng sông Cửu Long**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 23/9/2009 của Chính phủ và Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản;

Căn cứ đề xuất của Ủy ban nhân dân các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và của Tổng Công ty lương thực miền Bắc, Tổng Công ty lương thực miền Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối tại Tờ trình số: 1336/TTr-CB-NS ngày 25/10/2010 xin phê duyệt “Quy hoạch hệ thống dự trữ 4 triệu tấn lúa tại Đồng bằng Sông Cửu Long”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch hệ thống dự trữ 4 triệu tấn lúa tại Đồng bằng sông Cửu Long với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Quy hoạch hệ thống kho dự trữ 4 triệu tấn lúa tại Đồng bằng Sông Cửu Long nhằm đảm bảo thu mua hết lúa cho dân, giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả sản xuất của người trồng lúa và nhà chế biến, xuất khẩu; chủ động điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo trước những biến động của thị trường.

2. Quy hoạch hệ thống kho chứa lúa phải chú trọng đến các tỉnh có sản lượng lương thực lớn, giao thông thuận tiện; kho chứa lúa phải được đầu tư trang bị hiện đại, bảo quản lúa gạo dài ngày liên kết đồng bộ với các cơ sở chế biến gạo tiên tiến có tỷ lệ thu hồi cao.

3. Nhà nước có cơ chế chính sách hỗ trợ thỏa đáng để hình thành hệ thống kho chứa lúa theo quy hoạch. Việc đầu tư xây dựng và khai thác hiệu quả hệ thống kho do các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế thực hiện, trong đó doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Hình thành tại Đồng bằng Sông Cửu Long hệ thống kho có tổng tích lượng đủ khả năng dự trữ lúa gạo trong vòng 6 tháng, có tính năng kỹ thuật cao về bảo quản và xay xát lúa gạo, góp phần giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất lúa gạo cho nông dân và các doanh nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

Đề đảm bảo yêu cầu dự trữ - lưu thông 10 triệu tấn lúa/năm ở Đồng bằng sông Cửu Long trong khoảng thời gian đến 6 tháng (tối đa), quy hoạch hệ thống kho chứa lúa toàn vùng với tổng tích lượng tối thiểu phải đạt 4 triệu tấn, tương ứng với chu kỳ lưu thông 2,5 lần/năm, cần đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

a) Trên cơ sở phù hợp với quy hoạch, hình thành các dự án xây dựng mới hệ thống kho có tích lượng 2,5 triệu tấn, cải tạo nâng cấp các kho xuống cấp (0,47 triệu tấn trong số 1,5 triệu tấn kho hiện có), đảm bảo đến hết năm 2011 tổng tích lượng kho chứa lúa toàn vùng đạt 4 triệu tấn.

b) Thực hiện cơ giới hóa và tự động hóa trong các kho để nâng cao năng suất lao động và kiểm soát các thông số kỹ thuật trong quá trình bảo quản, mức độ cơ giới hóa đạt 80%, với 20% được tự động hóa.

c) Trang bị đồng bộ máy sấy hiện đại kết hợp với xay xát, đánh bóng, phân loại tại các trung tâm thu mua, bảo quản, chế biến lớn, đảm bảo đến năm 2015 năng lực sấy lúa cả nước đạt trên 10 triệu tấn/năm, thực hiện quy trình thu mua, chế biến tiên tiến nâng cao tỷ lệ gạo nguyên đạt trên 70%.

III. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG KHO DỰ TRỮ 4 TRIỆU TẤN LÚA

1. Quy hoạch hệ thống kho chứa lúa

1.1. Quy hoạch tại 6 tỉnh/thành phố có sản xuất lúa hàng hóa tập trung, thuận tiện về giao thông và cơ sở hạ tầng là: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang với khoảng 70% tổng tích lượng kho; tại các tỉnh có sản lượng lúa ít hơn: Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, TP. Hồ Chí Minh, Bạc Liêu, Cà Mau 30% tổng tích lượng kho còn lại (*Chi tiết tại Phụ lục 1,2*).

1.2. Sửa chữa, nâng cấp 470 nghìn tấn kho đã qua nhiều năm sử dụng, không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật bảo quản lúa dài ngày trong số 1.500 nghìn tấn kho hiện có.

2. Tiến độ xây dựng và cải tạo, nâng cấp hệ thống kho

Tiến độ xây dựng mới và sửa chữa, cải tạo nâng cấp hệ thống kho dự trữ 4 triệu tấn lúa được triển khai trong 3 năm (2009-2011) như sau:

- Năm 2009: xây dựng mới 735 nghìn tấn kho, cải tạo nâng cấp 140,85 nghìn tấn kho;

- Năm 2010: xây dựng mới 1.030 nghìn tấn kho, cải tạo nâng cấp 187,8 nghìn tấn kho;

- Năm 2011: xây dựng mới 735 nghìn tấn kho, cải tạo nâng cấp 140,85 nghìn tấn kho.

(Chi tiết tại Phụ lục 3).

3. Về cơ cấu loại hình kho

Hệ thống kho chứa lúa bao gồm nhà kho và các thiết bị đồng bộ kèm theo (vận chuyển, sấy, dây chuyền xay xát lúa, đánh bóng gạo).

3.1. Hệ thống kho chứa phải đảm bảo thực hiện cả hai chức năng dự trữ lúa và gạo; bao gồm 2 loại chính là: Silô và kho khung thép tiền chế.

- Silô: tích lượng khoảng 860 nghìn tấn tập trung tại các vùng trọng điểm như: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh; dung tích chứa từ 500 tấn/silô trở lên, chủ yếu dùng để chứa lúa được trang bị đồng bộ hệ thống sấy tháp, băng tải tự động cấp liệu, đảo trộn, đảm bảo các yêu cầu về bảo quản lúa hàng hóa.

- Kho khung thép tiền chế: tích lượng khoảng 3,14 triệu tấn, có trang bị máy sấy và sân phơi. Nhà kho phải đảm bảo các yêu cầu về chiếu sáng, thông gió, phòng chống sự xâm nhập của côn trùng và động vật gây hại, đặc biệt là khả năng chống thấm của các nền nhà kho, tường kho.

3.2. Các máy móc, thiết bị kèm theo: Tùy theo quy mô từng cụm kho để lắp đặt các dây chuyền máy móc, thiết bị có công suất phù hợp. Các dây chuyền thiết bị phải đảm bảo tính đồng bộ, hiện đại, kiểm soát quá trình công nghệ bảo quản – xay xát – đánh bóng – phân loại theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

4. Nhu cầu vốn đầu tư

4.1. Tổng nhu cầu vốn xây kho: 6.734,75 tỷ đồng, trong đó:

- Đầu tư xây dựng mới: 6.500 tỷ đồng;

- Sửa chữa nâng cấp: 234,75 tỷ đồng.

- Kế hoạch vốn cho các năm:

- + Năm 2009: xây mới: 1.950 tỷ đồng, sửa chữa: 70,425 tỷ đồng
- + Năm 2010: xây mới: 2.600 tỷ đồng, sửa chữa: 93,9 tỷ đồng
- + Năm 2011: xây mới: 1.950 tỷ đồng, sửa chữa: 70,425 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 4)

Phần vốn này chưa bao gồm phần máy móc, thiết bị kèm theo.

4.2. Nguồn vốn và thanh toán vốn đầu tư

- Nguồn vốn vay từ các Ngân hàng thương mại nhà nước với lãi suất thỏa thuận. Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tự chịu trách nhiệm quản lý và khai thác kho có hiệu quả, xây dựng kế hoạch hoàn trả vốn vay đầu tư.

5. Các giải pháp

5.1. Thiết lập các hình thức tổ chức sản xuất - dự trữ - chế biến và lưu thông lúa hàng hóa có hiệu quả ở Đồng bằng sông Cửu Long

Tổ chức lại sản xuất theo hướng gắn chế biến với dự trữ nguyên liệu, liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với nông dân thông qua các hình thức góp vốn cổ phần, phát hành cổ phiếu và hợp đồng thu mua, ký gửi sản phẩm hàng hóa.

Các doanh nghiệp nhà nước (Tổng Công ty Lương thực miền Bắc, Tổng Công ty Lương thực miền Nam) phát huy vai trò chủ đạo, tạo điều kiện để người dân tiếp cận với cách mua bán hiện đại, xóa bỏ đầu mối trung gian, liên kết chặt chẽ các chuỗi giá trị trên cơ sở lợi ích hài hòa giữa người trồng lúa, nhà chế biến và người làm dịch vụ.

5.2. Quản lý sử dụng hệ thống kho

Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế thực hiện đầu tư và khai thác hiệu quả hệ thống kho, đảm bảo thu mua, dự trữ hết lúa cho nông dân.

Hình thức dự trữ lúa gạo thông qua các hợp đồng liên kết sản xuất, hợp đồng kinh tế, hình thức góp vốn cổ phần giữa doanh nghiệp và nông dân, hoặc hình thức ký gửi, thuê kho trên cơ sở lợi ích kinh tế chung, cả người nông dân và doanh nghiệp đều có lợi.

5.3. Tăng cường công tác thông tin, dự báo thị trường, xây dựng kế hoạch dự trữ và chế biến xuất khẩu, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh lúa gạo

Hiệp hội Lương thực Việt Nam chủ động nắm bắt thông tin về thị trường, giá cả để xây dựng kế hoạch thu mua, chế biến, xuất khẩu một cách linh hoạt; xây dựng và quản lý hiệu quả Quỹ bảo hiểm ngành hàng; triển khai xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại tại các địa phương, khẳng định thương hiệu Vinafood tại

thị trường nội địa, góp phần vào việc bình ổn giá. Trong trường hợp thị trường có những diễn biến bất lợi, khó khăn đối với tiêu thụ sản phẩm, kiến nghị Nhà nước có các chính sách hỗ trợ cần thiết, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thu mua, tạm trữ.

5.4. *Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ về bảo quản và dự trữ lúa gạo theo hướng nâng cao chất lượng và giảm tổn thất trong quá trình tồn trữ, bảo quản.*

Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn sự nghiệp khoa học cho các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm cho các cơ sở nghiên cứu, trên cơ sở đặt hàng của các doanh nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực: nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật mới, tiên tiến trong bảo quản, chế biến lúa gạo; nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao vào thực tế các loại kho có chất lượng cao; nâng cao năng lực chế tạo trong nước các loại máy sấy, các thiết bị đi kèm, các silô chứa lúa có dung tích chứa từ 500 tấn – 1.000 tấn/silô.

Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ và công nhân làm công tác dự trữ, bảo quản, chế biến đáp ứng với yêu cầu của sản xuất hàng hóa.

Tăng cường các hoạt động khuyến nông (bao gồm cả khuyến nông nhà nước và khuyến nông xã hội) để chuyển giao cho nông dân các kỹ thuật bảo quản tại hộ gia đình.

5.5. *Các chính sách hỗ trợ*

Các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư các dự án xây dựng kho dự trữ 4 triệu tấn lúa tại ĐBSCL theo quy hoạch được hưởng các chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ: được miễn tiền thuê đất theo Quyết định số 57/2010/QĐ-TTg ngày 17/9/2010; được Nhà nước hỗ trợ 20% kinh phí giải phóng mặt bằng, 30% kinh phí hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu đi vào hoạt động và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ căn cứ chức năng nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống dự trữ 4 triệu tấn lúa tại Đồng bằng sông Cửu Long.

1. Cục Chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối là cơ quan thường trực, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện và quản lý quy hoạch, tổng hợp tình hình, định kỳ báo cáo Bộ.

2. Cục Kinh tế hợp tác: Chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan liên quan và các địa phương thiết lập và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất - dự trữ - chế biến và lưu thông lúa gạo hàng hóa có hiệu quả tại Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Vụ Kế hoạch: Chủ trì, phối hợp với Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Hiệp hội Lương thực Việt Nam xây dựng kế hoạch dự trữ và chế biến xuất khẩu, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh lúa gạo.

4. Vụ Khoa học Công nghệ và môi trường: Chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về các loại kho dự trữ lúa gạo; lựa chọn các đề tài, dự án ưu tiên tập trung vào các lĩnh vực bảo quản, chế biến lúa gạo giảm tổn thất sau thu hoạch.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp xay xát, kinh doanh và xuất khẩu lúa gạo thuộc mọi thành phần kinh tế đóng trên địa bàn thực hiện việc xây dựng hệ thống dự trữ lúa theo quy hoạch; chịu trách nhiệm phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng hệ thống kho dự trữ lúa của các doanh nghiệp trên địa bàn (ngoài 2 Tổng công ty lương thực miền Bắc, miền Nam); xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế triển khai thực hiện Đề án (tiền thuê đất, giải phóng mặt bằng, thuế thu nhập doanh nghiệp...).

6. Tổng công ty Lương thực miền Bắc, miền Nam: Phối hợp tốt với Ủy ban nhân dân các tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long trong việc bố trí mặt bằng thực hiện quy hoạch hệ thống kho dự trữ của Tổng Công ty; phê duyệt các dự án thuộc phạm vi Tổng công ty quản lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Nơi nhận: 3;
- PCT.NTH; Chính phủ (báo cáo);
- PCT.TTN; Chính phủ;
- Sở NN&PTNT, KH-ĐT³ộ;
- Các Bộ: Công Thương; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Ngân hàng NN Việt Nam;
- Các vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học CN & MT;
- Cục Kinh tế hợp tác, Trồng trọt, TT Khuyến nông quốc gia;
- Hiệp hội lương thực VN;
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc, miền Nam;
- Lưu VT, CB.



Phụ lục 1
Quy hoạch hệ thống trữ 4 triệu tấn lúa tại Đồng bằng sông Cửu Long
 (Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-BNN-CB ngày 02/12/2010 của Bộ trưởng
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1000 tấn

TT	Tỉnh, thành phố	Tích kho hiện có	Tích kho xây mới	Trong đó kho xây mới tại			Tổng tích lượng kho sau khi đầu tư
				TCTLT MN	TCTLT MB	Các thành phần kinh tế khác	
1	Long An	150	350	123,601	50	176,4	500
2	Tiền Giang	120	250	77,46	-	172,54	370
3	Bến Tre	6	5	3,2	-	1,8	11
4	Vĩnh Long	50	50	27	-	23	100
5	Trà Vinh	35	74	23,516	-	50	109
6	Đồng Tháp	200	310	88,38	112	109,62	510
7	Cần Thơ	300	400	158,75	-	241,25	700
8	Hậu Giang	60	130	131	-	-	190
9	Sóc Trăng	17	50	51	-	-	67
10	An Giang	346	450	165	100	185	796
11	Kiên Giang	164	350	81	100	169	514
12	Bạc Liêu	15	25	18	-	7	40
13	TP. HCM	25	56	8,95	-	47,05	81
14	Cà Mau	-	-	18	-	-	18
Tổng cộng		1.488	2.500	974,857	362	1.163,143	3.988

(TCTLTMB: Tổng công ty Lương thực miền Bắc

TCTLTMN: Tổng công ty Lương thực miền Nam)

Phụ lục 2
Địa điểm đầu tư xây dựng mới hệ thống kho dự trữ 4 triệu tấn lúa
tại Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2009-2011
(Kèm theo Quyết định số: 3242/QĐ-BNN-CB ngày 02/12/2010 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Địa phương/Doanh nghiệp	Tích lượng (tấn)	Chủ quản đầu tư
	1. Long An	350.000	
1	Chợ Trung tâm nông sản Hậu Thạnh Đông	5.500	TCT LT MN
2	XN Chế biến lương thực số 2 Thạnh Hóa	51.741	nt
3	XN Chế biến lương thực Tân Thạnh	6.360	nt
4	Nhà máy CB Lương thực Tân Lập-Satake	20.000	nt
5	Kho Mộc Hóa	40.000	nt
6	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	50.000	TCT LT MB
7	Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác	175.000	UBND Tỉnh
	2. Tiền Giang	250.000	
1	Chợ Trung tâm nông sản Phú Cường	5.460	TCT LT MN
2	Nhà máy CB Lương thực Cổ Lịch	30.000	nt
3	Kho Mỹ Phước	9.000	nt
4	Kho Mỹ Lợi B	2.500	nt
5	Kho Bình Đức II	6.500	nt
6	Kho Hậu Mỹ Trinh	4.000	nt
7	Nhà máy chế biến gạo Cai Lậy	20.000	nt
8	Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác	172.000	UBND Tỉnh
	3. Bến Tre	5.000	
1	Xí nghiệp CB lương thực Chợ Thơm	3.200	TCT LT MN
2	Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác	1.800	UBND Tỉnh
	4. Vĩnh Long	50.000	UBND tỉnh
	5. Trà Vinh	24.000	
1	XN CB Lương thực Càng Long	4.000	TCT LT MN
2	Kho Cầu Kè	20.000	nt
3	Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác	51.484	UBND Tỉnh
	6. Đồng Tháp	310.000	
1	Chợ trung tâm NS Thanh Bình	36.650	TCT LT MN
2	XN CB Lương thực số 2 Cao Lãnh	30.000	nt
3	XN CB Lương thực Tam Nông	6.500	nt
4	Kho Tân Dương	2.730	nt

5	Kho Sông Sáng, Lấp Vò	12.500	nt
6	Tổng công ty Lương thực MB	112.000	TCT LT MB
7	Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác	109.620	UBND Tỉnh
	7. Cần Thơ	400.000	
1	Kho Trà Nóc	33.550	TCT LT MN
2	Kho Thới An Thới Nốt	15.000	nt
3	Kho 363 Bến Bình Đông	6.000	nt
4	XNCB lương thực Cửu Long	4.200	nt
5	Chợ gạo tại TP Cần Thơ	100.000	nt
6	Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác	241.250	UBND Tỉnh
	8. Hậu Giang	130.000	
1	Nhà máy CB Lương thực số 1 Vị Thanh	15.000	TCT LT MN
2	Chợ gạo Châu thành	80.000	nt
3	Kho Long Mỹ	36.000	nt
	9. Sóc Trăng	51.000	
1	Kho lương thực Long Phú Sóc Trăng	22.500	TCT LT MN
2	Kho ngã 5 Sóc Trăng	22.000	nt
3	Kho lương thực Xí nghiệp CBLT I Ngã năm	6.000	nt
	10. An Giang	450.000	
1	Nhà máy Chế biến lương thực Phú Hòa	65.000	TCT LT MN
2	Kho An Giang 8 Tân Châu	10.000	nt
3	Tổng công ty lương thực MB	100.000	TCT LT MB
4	Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác	275.000	UBND Tỉnh
	11. Kiên Giang	350.000	
1	XN CB Lương thực XK Vĩnh Thắng	42.000	TCT LT MN
2	XN CB Lương thực XK Thạnh Hưng	12.000	nt
3	XN CB Lương thực XK Tân Phú	7.000	nt
4	Kho Mỹ Thuận, Hòn Đất	20.000	nt
5	Tổng công ty lương thực MB	100.000	TCT LT MB
6	Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác	169.000	UBND Tỉnh
	12. Bạc Liêu	18.000	
	Kho Ninh Quới	18.000	TCT LT MN
	13. Thành phố Hồ Chí Minh	56.000	
	14. Cà Mau	18.000	TCT LT MN
	Tổng cộng	2.500.000	

Phụ lục 3

Tiến độ xây dựng và cải tạo nâng cấp hệ thống kho dự trữ 4 triệu tấn lúa tại Đồng bằng Sông Cửu Long

(Kèm theo Quyết định số: 3242/QĐ-BNN-CB ngày 02/12/2010 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1000 tấn

TT	Tỉnh/ thành phố	Hiện có	Đầu tư mới	Cải tạo nâng cấp	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
					Đầu tư mới	Cải tạo nâng cấp	Đầu tư mới	Cải tạo nâng cấp	Đầu tư mới	Cải tạo nâng cấp
1	Long An	150	350	45	105	13,5	140	18	105	13,5
2	Tiền Giang	120	250	40	75	12	100	16	75	12
3	Bến Tre	6	5	1,5	1,5	0,45	2	0,6	1,5	0,45
4	Vĩnh Long	50	50	15	-	4,5	50	6	-	4,5
5	Trà Vinh	35	24	10	7,2	3	9,6	4	7,2	3
6	Đồng Tháp	200	310	60	93	18	124	24	93	18
7	Cần Thơ	300	450	90	135	27	180	36	135	27
8	Hậu Giang	60	130	18	39	5,4	52	7,2	39	5,4
9	Sóc Trăng	17	40	5	12	1,5	16	2	12	1,5
10	An Giang	346	450	115	135	34,5	180	46	135	34,5
11	Kiên Giang	164	350	60	105	18	140	24	105	18
12	Bạc Liêu	15	25	5	7,5	1,5	10	2	7,5	1,5
13	TP. HCM	25	66	5	19,8	1,5	26,4	2	19,8	1,5
	Tổng	1.488	2.500	469,5	735	140,85	1.030	187,8	735	140,85

AL

Phụ lục 4

Nhu cầu vốn cho đầu tư, cải tạo nâng cấp hệ thống kho dự trữ lúa 4 triệu tấn tại ĐBSCL giai đoạn 2009- 2011
(Kèm theo Quyết định số: 3242/QĐ-BNN-CB ngày 02/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: Tích lượng: 1.000 tấn; Kinh phí: triệu đồng

TT	Tỉnh, thành phố	Đầu tư mới		Cải tạo nâng cấp		Tổng kinh phí	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
		Tích lượng	Kinh phí	Tích lượng	Kinh phí		Xây mới	Cải tạo	Xây mới	Cải tạo	Xây mới	Cải tạo
1	Long An	350	910.000	45	22.500	932.500	273.000	6.750	364.000	9.000	273.000	6.750
2	Tiền Giang	250	650.000	40	20.000	670.000	195.000	6.000	260.000	8.000	195.000	6.000
3	Bến Tre	5	13.000	1,5	750	13.750	3.900	225	5.200	300	3.900	225
4	Vĩnh Long	50	130.000	15	7.500	137.500	39.000	2.250	52.000	3.000	39.000	2.250
5	Trà Vinh	24	62.400	10	5.000	67.400	18.720	1.500	24.960	2.000	18.720	1.500
6	Đồng Tháp	310	806.000	60	30.000	836.000	241.800	9.000	322.400	12.000	241.800	9.000
7	Cần Thơ	450	1.170.000	90	45.000	1.215.000	351.000	13.500	468.000	18.000	351.000	13.500
8	Hậu Giang	130	338.000	18	9.000	347.000	101.400	2.700	135.200	3.600	101.400	2.700
9	Sóc Trăng	40	104.000	5	2.500	106.500	31.200	750	42.000	1.000	31.200	750
10	An Giang	450	1.170.000	115	57.500	1.227.500	351.000	17.250	468.000	23.000	351.000	17.250
11	Kiên Giang	350	910.000	60	30.000	940.000	273.000	9.000	364.000	12.000	273.000	9.000
12	Bạc Liêu	25	65.000	5	2.500	67.500	19.500	750	26.000	1.000	19.500	750
13	TP.HCM	66	171.600	5	2.500	174.100	51.480	750	68.640	1.000	51.480	750
	Tổng cộng	2.500	6.500.000	470	234.750	6.734.750	1.950.000	70.425	2.600.000	93.900	1.950.000	70.425